

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00180-1/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.150/03: NT3 - Nước thải từ kênh 420 trước khi bơm qua trạm bơm 420 ra sông Thương. Tọa độ: X 2356264 Y 416423.
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/03	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,4	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,15	6 - 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	40,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	32	50
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	16	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	28	60,75
7	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,26	4,05
8	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,9	0,81
10	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -E:2023	12,65	16,2
11	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,31	3,24
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
13	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
15	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
16	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
17	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
18	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
19	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,096	2,43
20	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
21	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,057	0,405

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/03	
22	Sắt	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	0,81
23	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
24	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
26	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ*	mg/L	US EPA Method (3510C+3620C+8270D)	KPH (MDL=0,00001)	0,243
27	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,000015	0,00243
28	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	2,2	4,05
29	Tổng coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	1.900	3.000
30	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	2,24	4,05

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-): Không quy định; KTH: Không thực hiện.
- "<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp
- (\*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

**Quy chuẩn so sánh:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=0,9, K<sub>f</sub>=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Kênh 420 là kênh dẫn hồ có mặt cắt lớn và dòng chảy không ổn định. Do vậy, việc xác định lưu lượng nước thải đảm bảo tính đại diện là không khả thi. Do đó Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch cùng Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc đã thống nhất lấy trung bình kết quả quan trắc lưu lượng nước thải tự động, liên tục tại cửa ra trạm bơm của Công ty trong một ca sản xuất (8 tiếng) để xác định giá trị lưu lượng nước thải đại diện cho đợt quan trắc. Giá trị trung bình (Quý I) một giờ là 358 m<sup>3</sup>/h.

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

QA/QC



**Phạm Thị Hương**



**Trần Mạnh Quân**

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Quang Hoan**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00186/2026/PKQ.26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	:	Khí thải
Ngày lấy mẫu	:	16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	:	KT26.150/01: Khí thải lò hơi 130 T- Lò A. Tọa độ: X 2356595; Y 416890 – KT1 KT26.150/02: Khí thải lò hơi 130 T- Lò B. Tọa độ: X 2357008; Y 417108 – KT2 KT26.150/03: Khí thải lò hơi 130 T- Lò C. Tọa độ: X 2356650; Y 416374 – KT3
Tình trạng mẫu	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả			QCVN 22:2009/ BTNMT Cột B, Cmax
				KT26. 150/01	KT26. 150/02	KT26. 150/03	
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	US EPA Method 2	216.204	187.414	175.814	-
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	82	75	80	160
3	Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	CECP.KT. SO <sub>2</sub>	149,34	206,07	235,8	400
4	Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	CECP.KT.NO <sub>2</sub>	152,28	119,57	103,4	800

#### Ghi chú:

- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 22:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp nhiệt điện;
- Cột B, Cmax: Với hệ số Kp=0,8; Kv=1,0.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00187/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.150/04: Thiết bị xử lý bụi công đoạn vận chuyển than đến kho than. Tọa độ: X 2357116; Y 416924 – KT4
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT26.150/04	Cột B, Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	44	160

#### Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị Cmax = C x Kp x Kv (Kv = 0,8; Kp = 1).

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00188/2026/PKQ.26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.150/05: Thiết bị xử lý bụi than số 1 (công đoạn chuẩn bị than). Tọa độ: X 2356883; Y416915 – KT5 KT26.150/06: Hệ thống xử lý than bột lò khí hóa. Tọa độ: X 2356876; Y 416910 – KT6
Tình trạng mẫu	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số	Đơn vị	Số hiệu phương pháp	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT Cột B C <sub>max</sub>
				KT26.150/05	KT26.150/06	
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	48	38	160

#### Ghi chú:

- (-): Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị C<sub>max</sub> = C x K<sub>p</sub> x K<sub>v</sub> (K<sub>v</sub> = 0,8; K<sub>p</sub> = 1)

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00189//2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	:	Khí thải
Ngày lấy mẫu	:	16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	:	KT26.150/07: Thiết bị xử lý bụi bunke chứa nguyên liệu (than hoặc đá vôi). Tọa độ: X 2356872; Y 416904 – KT7
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT26.150/07	Cột B, Cmax
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	42	160

#### Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
- Giá trị Cmax = C x Kp x Kv (Kv = 0,8; Kp = 1)

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00190/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Khí thải
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	: KT26.150/08: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 2. Tọa độ: X 2356860; Y 417279 – KT8 KT26.150/09: Khí thải tại ống khói tháp tạo hạt Urê 1. Tọa độ: X 2356600; Y 417191 – KT9
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT26.150/08	KT26.150/09	Cột B, Cmax
1	NH <sub>3</sub> <sup>(1)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	JIS K 0099:2020	24	25	32
2	Bụi tổng <sup>(1)</sup>	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	67	58	128

#### Ghi chú:

- (1) Tại tháp tạo hạt Ure 1 và tháp tạo hạt Ure 2 CECP tiến hành lấy mẫu không khí xung quanh.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;

- Giá trị Cmax = C x Kp x Kv (Kv = 0,8; Kp = 0,8)

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Phạm Thị Hương

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00180-2/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước thải
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	: NT26.150/04; NT1 - Nước thải từ hồ môi trường thải vào kênh 420 Tọa độ: X 2356292; Y 416828.
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/04	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,7	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,08	6 - 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	28	40,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	34	50
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	19	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	33	60,75
7	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	4,05
8	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,9	0,81
10	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023& SMEWW 4500-NO3-E:2023	8,65	16,2
11	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,18	3,24
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
13	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
15	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
16	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
17	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
18	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
19	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,012	2,43
20	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
21	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/04	
22	Sắt	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	0,81
23	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
24	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
26	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ*	mg/L	US EPA Method (3510C+3620C+8270D)	KPH (MDL=0,00001)	0,243
27	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,000015	0,00243
28	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	<1	4,05
29	Tổng coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2.100	3.000
30	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	2,74	4,05

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện.
- “ < ”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp
- (\*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).



**Quy chuẩn so sánh:**

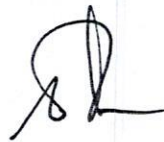
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=0,9, K<sub>f</sub>=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
 CÁN BỘ LẬP PHIẾU**



**Phạm Thị Hương**

**QA/QC**



**Trần Mạnh Quân**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC  
 PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Trịnh Quang Hoàn**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
 2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
 4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00181/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	:	Nước thải
Ngày lấy mẫu	:	16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	:	NT26.150/05: NT2 Nước thải từ đường 10 chảy vào kênh 420. Tọa độ: X 2356166; Y 416900.
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/05	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	30,1	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,32	6 - 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	36	40,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	33	50
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	22	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	40	60,75
7	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,9	4,05
8	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	0,81
10	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023& SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -E:2023	15,35	16,2
11	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	3,24
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
13	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
15	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
16	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
17	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
18	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
19	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,972	2,43
20	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/05	
21	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,263	0,405
22	Sắt	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,482	0,81
23	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
24	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
26	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ*	mg/L	US EPA Method (3510C+3620C+8270D)	KPH (MDL=0,00001)	0,243
27	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,000015	0,00243
28	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	1,6	4,05
29	Tổng coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2.700	3.000
30	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	1,19	4,05

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện.
- “ < ”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp
- (\*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

**Quy chuẩn so sánh:**

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=0,9, K<sub>f</sub>=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

*Phạm Thị Hương*

**Phạm Thị Hương**

**QA/QC**

*Trần Mạnh Quân*

**Trần Mạnh Quân**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Trịnh Quang Hoan*

**Trịnh Quang Hoan**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00179-2/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	:	Nước thải
Ngày lấy mẫu	:	16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	:	NT26.150/02: NT5 - Nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải A/O. Tọa độ: X 2356887; Y 416766.
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/02	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,8	40
2	pH	-	TCVN 6492:2011	7,21	6 - 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	22	40,5
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	19	50
5	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	6	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	10	60,75
7	Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,19	4,05
8	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/L	TCVN 6637:2000	<0,15	0,162
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,3	0,81
10	Tổng nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023 & SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> - .E:2023	11,2	16,2
11	Tổng photpho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,3	3,24
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	0,0567
13	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,009	0,081
14	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,009	0,0405
15	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2023 + SMEWW 3500 Cr.B:2023	<0,09	0,162
16	Chì	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0075	0,081
17	Cadimi	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	0,0405
18	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,045	1,62
19	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,012	2,43
20	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,018	0,162
21	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,048	0,405

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A-C <sub>max</sub> )
				NT26.150/02	
22	Sắt	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,498	0,81
23	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	0,0405
24	Thủy ngân	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	0,00405
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	<0,00003	0,0405
26	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ*	mg/L	US EPA Method (3510C+3620C+8270D)	KPH (MDL=0,00001)	0,243
27	Tổng PCB	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	<0,000015	0,00243
28	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B &F:2023	<1	4,05
29	Tổng coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	950	3.000
30	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	3,79	4,05

**Ghi chú:**

- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện LOD của phương pháp;
- (-) : Không quy định; KTH: Không thực hiện.
- “<” : Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp
- (\*): Thông số sử dụng kết quả phân tích của nhà thầu phụ - Công ty Cổ phần Công nghệ và Kỹ thuật Hatico Việt Nam (vimcerts 269).

**Quy chuẩn so sánh:**

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;
- Cmax (Kq=0,9, Kf=0,9): Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Phạm Thị Hương

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00178/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Nước mặt
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	: NM26.150/01: NM1 - Nước sông Thương cách cửa xả về phía thượng nguồn 500 m (tại cửa vào trạm bơm nước thô Thành phố). Tọa độ: X 2357720; Y 416380. NM26.150/02: NM2 Nước sông Thương cách cửa xả về phía hạ nguồn 500 m (tại bến Hường). Tọa độ: X 2356101; Y 415837.
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM26.150/01	NM26.150/02	Giá trị giới hạn
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,98	7,07	6,0-8,5 <sup>(1)</sup>
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,2	4,4	≥ 5,0 <sup>(1)</sup>
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	24	20	≤ 100 <sup>(1)</sup>
4	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001- 1:2021	4	7	≤ 6 <sup>(1)</sup>
5	Nitrat (N-NO <sub>3</sub> )	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	2,49	1,68	-
6	Nitrit (N-NO <sub>2</sub> )	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	0,05
7	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW4500-F.B&D:2023	0,3	0,51	1
8	Tổng Phospho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,14	0,21	≤ 0,3 <sup>(1)</sup>
9	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-N.C:2023& SMEWW 4500-NO3-.E:2023	3,85	6,45	≥ 2,0 <sup>(3)</sup>
10	Cyanide (CN <sup>-</sup> )	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,009	<0,009	0,01
11	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,0021	<0,0021	0,005
12	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3111C:2023	<0,018	<0,018	0,02
13	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,0075	<0,0075	0,1
14	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,12	<0,12	0,5
15	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	<0,0015	<0,0015	0,01
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0009	<0,0009	0,001
17	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	<1	<1	5
18	Tổng Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	640	750	≤ 5.000 <sup>(1)</sup>

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

**Ghi chú:**

- (-) : Không quy định.
- “ < ”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp

**Quy chuẩn so sánh:**

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- <sup>(1)</sup>Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức B.
- <sup>(2)</sup>Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức C.
- <sup>(3)</sup>Chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước đạt mức D.

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

**Phạm Thị Hương**

**QA/QC**

**Trần Mạnh Quân**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trịnh Quang Hoan**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00182/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	:	Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	:	đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	:	Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	:	16/03/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 17/03/2026 – 08/04/2026
Thông tin về mẫu	:	KXQ26.150/04: K1 - Trạm bơm nước thô thành phố. Tọa độ: X 2357720, Y 416380 KXQ26.150/05: K2 - Khu dân cư Cống Ngốc, phường Thọ Xương. Tọa độ: X 2355497; Y 416611
Tình trạng hoạt động	:	Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 05:2023 /BTNMT
				KXQ26.150/04	KXQ26.150/05	
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2022/BNTMT	28,2	28,7	-
2	CO	µg/Nm <sup>3</sup>	CECP.PT.CO	<7500	<7500	30000
3	SO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5971:1995	70	64	350
4	NO <sub>2</sub>	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 6137:2009	48	57	200
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5067:1995	91	78	300
6	Ammonia (NH <sub>3</sub> )	µg/Nm <sup>3</sup>	TCVN 5293:1995	<90	<90	200
7	Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S)	µg/Nm <sup>3</sup>	MASA 701	<15	<15	42

#### Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số:00183/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026
Thông tin về mẫu	: KXQ26.150/06: Giáp khu dân cư phía Nam Công ty (trước cửa ban QLDA). Tọa độ: X 2356188; Y 416970 KXQ26.150/07: Giáp khu dân cư phía Tây Công ty (sân nhà Văn phòng PX.TPL cũ). Tọa độ: X 2356446; Y 416590
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		Giới hạn cho phép
				KXQ26.150/06	KXQ26.150/07	
1	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	58,3	60,8	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	32,4	30,9	70 <sup>(2)</sup>

#### Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00184/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026
Thông tin về mẫu	: KXQ26.150/08: K5 - Giáp khu dân cư phía Bắc Công ty (trước cửa trạm 395 xưởng Nước). Tọa độ: X 2357301; Y 416944 KXQ26.150/09: K6 - Giáp khu dân cư phía Đông Công ty (trong công phía Đông Công ty). Tọa độ: X 2356812; Y 417304
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		Giới hạn cho phép
				KXQ26.150/08	KXQ26.150/09	
1	Tiếng ồn	dB	TCVN 7878-2:2018	61,4	64,5	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	30,8	31,5	70 <sup>(2)</sup>

#### Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 00185/2026/PKQ/26.150

### I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	: Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc
Địa chỉ	: Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc	: đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Loại mẫu	: Không khí xung quanh
Ngày lấy mẫu	: 16/03/2026
Thông tin về mẫu	: KXQ26.150/10: K7 - Bờ sông phía Tây Công ty (phía Đông làng Vĩnh An). Tọa độ: X 2356835; Y 416219
Tình trạng hoạt động	: Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

### II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	Giới hạn cho phép
				KXQ26.150/10	
1	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,4	70 <sup>(1)</sup>
2	Độ rung	dB	TCVN 6963:2001	30,6	70 <sup>(2)</sup>

#### Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h;
- (2): QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - Khu vực thông thường trong khoảng thời gian 6h-21h.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Phạm Thị Hương

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)  
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;  
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;